

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LAI CTC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-28

300230
CÔNG TY
CỔ PHẦN
GIA LAI
CTC
IKU-T.G

C.T.A
HẠN
VĂN
LA N

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch – Đại diện pháp luật (bổ nhiệm ngày 14/07/2020)
Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/07/2020)
Ông Nguyễn Văn Tuyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/07/2020)
Ông Trần Danh Lượng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/07/2020)
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/07/2020)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Huỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/07/2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Huỳnh
Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2020



HHH

Số: 1008/2020/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2020, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện gửi thư xác nhận công nợ phải thu, phải trả đến các đối tượng có liên quan. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này. Chúng tôi chưa nhận được xác nhận số dư tại ngày 30/06/2020 của các khoản công nợ Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải thu khác, Phải trả người bán ngắn hạn; phải trả khác và các khoản vay lần lượt là: 15,14 tỷ VND; 15,19 tỷ VND; 14,08 tỷ VND; 13,05 tỷ VND; 2,93 tỷ VND; 2,55 tỷ VND và các xác nhận số dư tại ngày 31/12/2019 của các khoản công nợ nêu trên với số tiền lần lượt khoảng 16,14 tỷ VND; 14,24 tỷ VND; 12,27 tỷ VND; 18,64 tỷ VND; 2,93 tỷ; 2,62 tỷ VND. Theo sổ sách của Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế. Theo đó, chúng tôi không thể xác định giá trị chính xác và đưa ra các điều chỉnh phù hợp cho các số dư công nợ nêu trên trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết Minh II.1 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 30/06/2020, Công ty có khoản lỗ lũy kế là: 43.833.615.091 đồng và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 103.893.040.630 đồng. Ngoài ra ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19 ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh khách sạn, lữ hành và các hoạt động kinh doanh khác. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng công ty.

Tại thuyết Minh VII.5 Thông tin so sánh. Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh và hạch toán bổ sung số liệu của kỳ kế toán trước. Do đó số liệu một số chỉ tiêu đầu kỳ được trình bày hồi tố.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán và kết luận soát xét ngoại trừ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.521.918.136	40.594.501.568
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	671.018.162	1.311.756.487
1. Tiền	111		671.018.162	1.311.756.487
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.967.887.071	26.037.779.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	27.694.356.949	16.142.184.281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	27.418.033.638	20.848.512.063
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	14.078.094.602	12.269.680.993
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23.222.598.118)	(23.222.598.118)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	7.543.419.438	12.768.198.776
1. Hàng tồn kho	141		7.543.419.438	12.768.198.776
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		339.593.465	476.767.086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	338.137.385	475.311.006
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	1.456.080	1.456.080
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.816.745.786	160.564.761.994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176.314.000	176.314.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	127.000.000	127.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	176.314.000	176.314.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(127.000.000)	(127.000.000)
II. Tài sản cố định	220		136.798.632.317	140.317.354.547
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	135.589.014.347	139.074.656.057
- Nguyên giá	222		209.211.973.748	209.211.973.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.622.959.401)	(70.137.317.691)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.209.617.970	1.242.698.490
- Nguyên giá	228		1.868.461.637	1.868.461.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(658.843.667)	(625.763.147)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.675.608.438	1.437.038.843
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	18.675.608.438	1.437.038.843
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	17.521.039.792	17.521.039.792
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.521.039.792	17.521.039.792
VI. Tài sản dài hạn khác	260		645.151.239	1.113.014.812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	645.151.239	1.113.014.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		228.338.663.922	201.159.263.562

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		179.921.580.028	152.938.655.346
I. Nợ ngắn hạn	310		158.414.958.766	131.512.074.084
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	31.500.957.078	20.569.319.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.119.246.152	4.683.497.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.590.461.236	3.550.824.065
4. Phải trả người lao động	314		766.504.440	1.039.366.417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13.368.083.274	563.587.119
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	1.228.585.518	1.356.812.828
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	97.705.049.308	99.612.594.804
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		136.071.760	136.071.760
II. Nợ dài hạn	330		21.506.621.262	21.426.581.262
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	2.074.000.000	2.074.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	19.432.621.262	19.352.581.262
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.417.083.894	48.220.608.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	48.417.083.894	48.220.608.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		87.999.260.000	87.999.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		87.999.260.000	87.999.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.056.845.000	3.056.845.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.194.593.985	1.194.593.985
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(43.833.615.091)	(44.030.090.769)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(44.030.090.769)	(35.146.338.668)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		196.475.678	(8.883.752.101)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		228.338.663.922	201.159.263.562



Nguyễn Mạnh Huỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Võ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Trần Thị Lệ Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	41.210.395.122	43.704.475.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	41.210.395.122	43.704.475.914
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.326.981.233	30.802.602.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.883.413.889	12.901.873.424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	706.317	771.304.174
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.730.671.939	4.114.031.612
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.730.671.939	4.114.031.612
9. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.417.131.242	5.681.501.412
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.260.144.353	3.524.763.614
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.476.172.672	352.880.960
12. Thu nhập khác	31	VI.7	234.373.578	38.013.796
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.514.070.572	32.558.976
14. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(1.279.696.994)	5.454.820
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		196.475.678	358.335.780
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		196.475.678	358.335.780
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	22	41



Nguyễn Mạnh Huỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Võ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Trần Thị Lệ Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		196.475.678	358.335.780
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.518.722.230	3.538.364.729
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(706.317)	(768.797.950)
- Chi phí lãi vay	06		4.730.671.939	4.114.031.612
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.445.163.530	7.241.934.171
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.930.107.852)	(524.191.444)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.224.779.338	692.572.123
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.933.042.659	(2.148.612.015)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		605.037.194	(1.353.316.422)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.016.920.784)	(4.222.017.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.260.994.085	(313.631.352)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(74.933.231)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		706.317	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.226.914)	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		16.779.676.848	51.483.013.084
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.607.182.344)	(57.290.130.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.827.505.496)	(5.807.117.829)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(640.738.325)	(6.120.749.181)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.311.756.487	6.873.329.459
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	671.018.162	752.580.278



Nguyễn Mạnh Huỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Võ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Trần Thị Lệ Hằng
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28/12/2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 22 tháng 07 năm 2020.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; mua bán phim ảnh và băng hình; mua bán quà lưu niệm; khách sạn; dịch vụ karaoke; quảng cáo; mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu; mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; kinh doanh vận tải theo khách hợp đồng; kinh doanh vận tải theo khách bằng taxi; dịch vụ tắm hơi; massage; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; chăn nuôi khác; cho thuê mặt bằng kinh doanh; kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh; mua bán đồ chơi trẻ em; bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh; phát hành xuất bản phẩm; mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; vận tải hành khách đường thủy nội địa; kinh doanh lưu hành nội địa; bán lẻ điện thoại cố định, di động, máy nhắn tin, máy bộ đàm.

Các đơn trực thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Bình Định	Số 120 Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Phú Yên (*)	Khu dân dụng Duy Tân, Phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Ngãi (*)	204 Nguyễn Nghiêm, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Nam (*)	24 Trần Cao Vân, Tp. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Ngãi

(*) Các chi nhánh đã tạm ngưng hoạt động

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Giả thiết về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có khoản lỗ lũy kế là: 43.833.615.091 đồng và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 103.893.040.630 đồng. Ngoài ra ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19 ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh khách sạn, lưu hành và các hoạt động kinh doanh khác. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của công ty.

Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đã làm việc với các ngân hàng để gia hạn các khoản nợ vay và các ngân hàng vẫn hỗ trợ tài chính cho Công ty cũng như có kế hoạch tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020. Đồng thời, Công ty đẩy mạnh lợi thế các nhà sách để chuẩn bị bán sách và các thiết bị học tập cho năm học mới sẽ diễn ra trong kỳ kế toán tiếp theo. Do vậy, Báo cáo tài chính bán niên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 vẫn được lập trên giả thiết hoạt động kinh doanh liên tục.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 30
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản khác	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính, Công ty không tiến hành trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài, Phần mềm máy tính được khấu hao theo Phương đường thẳng theo thời gian 3-10 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	338.807.234	204.407.329
Tiền gửi ngân hàng	332.210.928	1.107.349.158
Cộng	671.018.162	1.311.756.487

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Hoàng Phước	12.551.032.027	-
- Công ty CP Gia Lai CTC Nghệ An	677.867.298	677.867.298
- Khách hàng tại Tre xanh Plaza	3.213.352.522	3.213.352.522
- Công ty CP Văn hóa Văn Lang	1.497.193.235	1.497.193.235
- Khách hàng tại Nhà sách Siêu thị Gia Lai CTC Pleiku	770.721.248	796.276.552
- Khách hàng tại Chi nhánh Công ty Gia Lai CTC tại Quảng Ngãi	1.085.937.798	1.085.937.798
- Khách hàng tại Nhà sách Siêu thị Đông Gia Lai	597.630.978	645.808.530
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.300.621.843	8.225.748.346
Cộng	27.694.356.949	16.142.184.281

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
Công ty CP Du lịch Gia Lai

9.403.309 9.403.309

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty CP Thiết kế và Xây dựng TMT	4.849.000.000	6.600.000.000
- TICKETING OFFICE OF TURKISH AIRLINES tại TP. Hồ Chí Minh	1.423.888.000	918.000.000
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Vietech	6.698.087.495	-
- Ông Nguyễn Hoàng Long	1.175.750.000	1.175.750.000
- Ông Nguyễn Văn Thương	586.716.100	586.716.100
- Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Gia Lai	586.090.026	586.090.026
- Các khoản phải trả người bán khác	12.098.502.017	10.981.955.937
Cộng	27.418.033.638	20.848.512.063

Trả trước là các bên liên quan

- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Vietech

6.698.087.495

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LAI CTCSố 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku,
tỉnh Gia Lai**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2020**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****4. Các khoản phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.078.094.602	(6.546.774.936)	12.269.680.993	(6.546.774.936)
- Ký quỹ, ký cược	278.104.000	-	278.104.000	-
- Tạm ứng	1.959.022.684	-	452.980.170	-
- Công ty CP giáo dục và phát triển nguồn nhân lực Châu Á Thái Bình Dương	1.289.920.000	(1.289.920.000)	1.289.920.000	(1.289.920.000)
- Công ty CP Du lịch Gia Lai - Cổ tức phải thu (*)	2.626.329.313	-	2.626.329.313	-
- Phải thu ngắn hạn khác	7.924.718.605	(5.256.854.936)	7.622.347.510	(5.256.854.936)
b. Dài hạn	176.314.000	-	176.314.000	-
- Ký quỹ, ký cược	176.314.000	-	176.314.000	-
Cộng	14.254.408.602	(6.546.774.936)	12.445.994.993	(6.546.774.936)

(*) Phải thu bên liên quan

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng tại Công ty CP Gia Lai CTC-CN Quảng Ngãi	1.085.937.798	-	1.085.937.798	-
Phải thu khách hàng cá nhân và các tổ chức	11.092.411.198	-	11.092.411.198	-
Phải thu khác cá nhân và các tổ chức	6.546.774.936	-	6.546.774.936	-
Phải thu về cho vay	127.000.000	-	127.000.000	-
Trả trước người bán cá nhân và các tổ chức	4.497.474.186	-	4.497.474.186	-
Cộng	23.349.598.118	-	23.349.598.118	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	67.527.590		98.358.015	-
- Hàng hóa	7.475.891.848		12.669.840.761	-
Cộng	7.543.419.438	-	12.768.198.776	-

7. Phải thu về cho vay dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho các cá nhân vay	127.000.000	127.000.000
Cộng	127.000.000	127.000.000

8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	338.137.385	475.311.006
- Công cụ dụng cụ phân bổ	263.883.309	397.573.342
- Các khoản khác	74.254.076	77.737.664
b. Dài hạn	645.151.239	1.113.014.812
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	140.056.159	654.299.974
- Các khoản khác	505.095.080	458.714.838
Cộng	983.288.624	1.588.325.818

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LAI CTCSố 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku,
tỉnh Gia Lai**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2020**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	172.819.458.822	29.493.940.864	2.820.455.699	721.584.290	3.356.534.073	209.211.973.748
Mua trong kỳ			-		-	
Thanh lý, nhượng bán			-		-	
Số dư cuối kỳ	172.819.458.822	29.493.940.864	2.820.455.699	721.584.290	3.356.534.073	209.211.973.748
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	47.848.835.182	18.427.351.892	972.698.120	521.413.421	2.367.019.076	70.137.317.691
Khấu hao trong kỳ	2.414.373.246	771.183.880	129.920.454	19.203.342	150.960.788	3.485.641.710
Phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	50.263.208.428	19.198.535.772	1.102.618.574	540.616.763	2.517.979.864	73.622.959.401
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	124.970.623.640	11.066.588.972	1.847.757.579	200.170.869	989.514.997	139.074.656.057
Tại ngày cuối kỳ	122.556.250.394	10.295.405.092	1.717.837.125	180.967.527	838.554.209	135.589.014.347

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.030.561.863 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ thể chấp tại ngày 30/06/2020 là 130.200.991.097 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.039.870.137	828.591.500	1.868.461.637
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.039.870.137	828.591.500	1.868.461.637
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	625.763.147	625.763.147
Khấu hao trong kỳ	-	33.080.520	33.080.520
Số dư cuối kỳ	-	658.843.667	658.843.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	1.039.870.137	202.828.353	1.242.698.490
Tại ngày cuối kỳ	1.039.870.137	169.747.833	1.209.617.970

Giá trị còn lại của TSCĐ thể chấp tại ngày 30/06/2020 là: 737.352.000 đồng

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công viên Đồng Xanh	1.437.038.843	1.437.038.843
- Sửa chữa, nâng cấp Tre xanh Plaza	17.238.569.595	-
Cộng	18.675.608.438	1.437.038.843

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty liên kết	17.521.039.792	-	17.521.039.792	-
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	17.521.039.792	-	17.521.039.792	-
Cộng	17.521.039.792	-	17.521.039.792	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Văn phòng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai là 809.261 cổ phần chiếm 22% vốn điều lệ. Khoản cổ phần này đang được dùng để bảo lãnh đối với khoản vay của Công ty với Công ty CP Du lịch Gia Lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LAI CTCSố 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku,
tỉnh Gia Lai**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2020**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Công ty CP Dệt may thời trang Đa Phước	15.693.615.548	15.693.615.548	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Thuận Tiến	412.693.968	412.693.968	621.574.184	621.574.184	621.574.184
- Công ty TNHH Văn hóa -Sáng tạo Trí Việt	272.551.953	272.551.953	324.706.303	324.706.303	324.706.303
- Công TNHH P.N.R	317.663.617	317.663.617	764.132.700	764.132.700	764.132.700
- Công ty cổ phần DVXB Giáo Dục Hà Nội	563.047.190	563.047.190	563.047.190	563.047.190	563.047.190
- Các khoản phải trả người bán khác	14.241.384.802	14.241.384.802	18.295.859.474	18.295.859.474	18.295.859.474
Cộng	31.500.957.078	31.500.957.078	20.569.319.851	20.569.319.851	20.569.319.851

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.456.080	1.701.042.932	1.895.905.389	1.590.072.238	1.456.080	2.006.876.083
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	8.912.952	-	-	-	8.912.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.021.008.609	-	-	-	1.021.008.609
Thuế thu nhập cá nhân	-	181.207.812	56.767.783	-	-	237.975.595
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	638.651.760	332.795.841	151.057.253	-	820.390.348
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.495.297.649	-	-	1.495.297.649
Cộng	1.456.080	3.550.824.065	3.793.766.662	1.754.129.491	1.456.080	5.590.461.236

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LAI CTC

Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku,
tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	97.705.049.308	97.705.049.308	16.682.136.848	18.589.682.344	99.612.594.804	99.612.594.804
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>87.278.709.687</i>	<i>87.278.709.687</i>	<i>16.682.136.848</i>	<i>17.310.682.344</i>	<i>87.907.255.183</i>	<i>87.907.255.183</i>
- Công ty CP Du Lịch Gia Lai (i)	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000
- Công ty CP Du Lịch Vietourist (ii)	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
- Vay cá nhân (iii)	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai (iv)	43.190.273.525	43.190.273.525	7.586.922.763	8.208.986.428	43.812.337.190	43.812.337.190
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Gia Lai (v)	36.988.436.162	36.988.436.162	9.095.214.085	9.101.695.916	36.994.917.993	36.994.917.993
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.426.339.621	10.426.339.621	-	1.279.000.000	11.705.339.621	11.705.339.621
- Công ty CP Du Lịch Gia Lai (vi)	8.747.339.621	8.747.339.621	-	-	8.747.339.621	8.747.339.621
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Gia Lai (vii)	1.529.000.000	1.529.000.000	-	1.279.000.000	2.808.000.000	2.808.000.000
- Vay cá nhân (iii)	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
b. Vay dài hạn	19.432.621.262	19.432.621.262	97.540.000	17.500.000	19.352.581.262	19.352.581.262
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Gia Lai (vii)	16.954.726.620	16.954.726.620	-	-	16.954.726.620	16.954.726.620
- Vay cá nhân (iii)	2.477.894.642	2.477.894.642	97.540.000	17.500.000	2.397.854.642	2.397.854.642
Cộng	117.137.670.570	117.137.670.570	16.779.676.848	18.607.182.344	118.965.176.066	118.965.176.066

(i): Vay Công ty Cổ phần Du lịch Gia Lai theo Hợp đồng vay ngày 16/12/2019 để thanh toán các khoản vay nợ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm. Thế chấp bằng toàn bộ 809.261 cổ phần của Công ty CP Du lịch Gia Lai mà Công ty đang nắm giữ.

(ii): Vay Công ty Cổ phần Vietourist theo hợp đồng ký ngày 12/12/2019 để thanh toán khoản vay ô Phạm Hồng Sơn. Thời hạn vay là 180 ngày, lãi suất vay là 12%/năm.

(iii) Vay các cá nhân để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 12%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(iv): Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/376620/HĐTD ngày 21/05/2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay 12 tháng. Tài sản thế chấp là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và Quyền sử dụng đất.

Trong tháng 3/2020, hai bên đã ký các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng trong đó gia hạn vay theo từng lần nhận nợ. Lãi suất cho vay là 12%/năm áp dụng cho đến 30/06/2020. Lãi suất điều chỉnh các kỳ sau bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV + margin tối thiểu 5,2%/năm.

(v): Vay ngân hàng NN&PTNT Việt Nam-Chi nhánh Gia Lai để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được thế chấp bằng nhà cửa, máy móc thiết bị. Trong tháng 3 và tháng 5/2020, hai bên đã ký kết và sửa đổi các hợp đồng đã ký nhằm điều chỉnh, gia hạn thời gian trả gốc vay và lãi vay cho các khoản vay.

(vi): Vay dài hạn đến hạn trả của Công ty CP Du lịch Gia Lai theo hợp đồng số 01/2016/HĐ ngày 02/01/2016 với mục đích bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng BUDV Gia Lai. Khoản vay bảo đảm bằng tín chấp, thời hạn trả nợ gốc theo yêu cầu của Công ty CP Dịch vụ Gia Lai nhưng phải báo cho Công ty trước 15 ngày.

(vii): Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam –Chi nhánh Gia Lai để đầu tư xây dựng khách sạn và cải tạo nâng cấp nhà hàng với lãi suất theo các Hợp đồng tín dụng, thời hạn vay tối thiểu 96 tháng và tối đa 120 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Trong tháng 3 và tháng 5/2020, hai bên đã ký kết và sửa đổi các hợp đồng đã ký nhằm điều chỉnh, gia hạn thời gian trả gốc vay và lãi vay cho các khoản vay.

16. Phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	161.218.985	-
- Bảo hiểm Y tế	23.358.150	125.805.422
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.241.400	57.327.049
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	862.109.493	1.014.718.135
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.657.490	158.962.222
Cộng	<u>1.228.585.518</u>	<u>1.356.812.828</u>
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.074.000.000	2.074.000.000
Cộng	<u>2.074.000.000</u>	<u>2.074.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Lãi vay phải trả	4.108.331.961	394.580.806
Chi phí phải trả khác	9.259.751.313	169.006.313
Cộng	<u>13.368.083.274</u>	<u>563.587.119</u>

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	87.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(35.146.338.668)	57.104.360.317
Lỗ trong năm	-	-	-	(8.883.752.101)	(8.883.752.101)
Số dư cuối năm	87.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(44.030.090.769)	48.220.608.216
KỲ NÀY					
Số dư đầu kỳ	87.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(44.030.090.769)	48.220.608.216
Lãi trong kỳ	-	-	-	196.475.678	196.475.678
Số dư cuối kỳ	87.999.260.000	3.056.845.000	1.194.593.985	(43.833.615.091)	48.417.083.894

18.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.799.926	8.799.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.799.926	8.799.926
Cổ phiếu phổ thông	8.799.926	8.799.926
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.799.926
Cổ phiếu phổ thông	8.799.926	8.799.926
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	41.210.395.122	43.704.475.914
Cộng	41.210.395.122	43.704.475.914
<i>Trong đó:</i> <i>Doanh thu với bên liên quan</i>	3.886.315.942	-

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	30.326.981.233	30.802.602.490
Cộng	30.326.981.233	30.802.602.490

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	706.317	2.506.224
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	768.797.950
Cộng	706.317	771.304.174

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lãi tiền vay	4.730.671.939	4.114.031.612
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	4.730.671.939	4.114.031.612

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nhân viên bán hàng	922.850.406	2.275.400.930
Chi phí dụng cụ bán hàng	32.057.389	64.082.966
Chi phí khấu hao	615.990.093	611.571.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	714.022.995	2.356.619.593
Chi phí bán hàng khác	132.210.359	373.826.899
Cộng	2.417.131.242	5.681.501.412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nhân viên quản lý	327.360.203	1.502.785.751
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.392.551	11.359.088
Chi phí khấu hao	472.737.781	445.823.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.878.948	242.847.019
Chi phí quản lý khác	1.364.774.870	1.321.947.918
Cộng	2.260.144.353	3.524.763.614

7. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Thu nhập khác	234.373.578	38.013.796
Thu từ chiết khấu	71.905.500	36.863.796
Thu nhập khác	162.468.078	1.150.000
Chi phí khác	1.514.070.572	32.558.976
Tiền phạt thuế, chậm nộp thuế	-	25.586.843
Chi phí khác	1.514.070.572	6.972.133
Lợi nhuận khác	(1.279.696.994)	5.454.820

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	196.475.678	358.335.780
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	196.475.678	358.335.780
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	8.799.926	8.799.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	41

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.682.607.600	4.078.419.917
Chi phí nhân công	2.365.879.585	6.934.869.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.518.722.230	3.538.364.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.498.341.104	3.884.098.081
Chi phí khác	1.642.675.244	1.627.376.670
Cộng	14.708.225.763	20.063.128.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Công ty liên kết
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Ông Trần Văn Tuấn đồng chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Vietech	Ông Trần Văn Tuấn và Công ty CP Du lịch Vietourist là cổ đông lớn
- Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Vietech	Ứng tiền dịch vụ	6.698.087.495
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Bán hàng hóa, dịch vụ	3.886.315.942

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Vietech	Trả trước cho người bán	6.698.087.495	-
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Người mua trả tiền trước	7.397.982.466	4.126.577.837
- Công ty CP Du lịch Vietourist	Vay ngắn hạn	4.400.000.000	4.400.000.000
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Phải thu khách hàng	9.403.309	9.403.309
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Phải thu khác	2.626.329.313	2.626.329.313
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Vay ngắn hạn	2.600.000.000	2.600.000.000
- Công ty CP Du lịch Gia Lai	Vay dài hạn	8.747.339.621	8.747.339.621
- Ông Trần Văn Tuấn	Vay ngắn hạn	100.000.000	100.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Tiền lương	-	482.267.500
- Thù lao	-	73.350.000
Cộng	-	555.617.500

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Trong đó các lĩnh vực chính là:

- Hoạt động thương mại: Buôn bán sách các loại, văn phòng phẩm, siêu thị...
- Hoạt động dịch vụ: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch, cho thuê tài sản...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Hoạt động thương mại	Hoạt động dịch vụ	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	27.344.377.787	13.866.017.335	41.210.395.122
Khấu hao và chi phí phân bổ	20.033.130.813	10.293.850.420	30.326.981.233
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	7.311.246.974	3.572.166.915	10.883.413.889
Chi phí không phân bổ	-	-	4.677.275.595
Doanh thu tài chính	-	-	706.317
Chi phí tài chính	-	-	4.730.671.939
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Thu nhập khác	-	-	234.373.578
Chi phí khác	-	-	1.514.070.572
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	196.475.678
Chi phí thuế	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	196.475.678
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	20.674.036.811	199.194.389.470	219.868.426.281
Tài sản không phân bổ	-	-	8.470.237.641
Tổng tài sản	-	-	228.338.663.922
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	29.533.948.089	43.842.684.509	73.376.632.598
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	106.544.947.430
Tổng nợ phải trả	-	-	179.921.580.028

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	671.018.162	1.311.756.487
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.668.641.619	10.308.055.342
Các khoản cho vay	-	-
Đầu tư dài hạn	17.521.039.792	17.521.039.792
Cộng	41.860.699.573	29.140.851.621
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	117.137.670.570	118.965.176.066
Phải trả người bán và phải trả khác	34.803.542.596	24.000.132.679
Chi phí phải trả	13.368.083.274	563.587.119
Cộng	165.309.296.440	143.528.895.864

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	97.705.049.308	19.432.621.262	117.137.670.570
Phải trả người bán và phải trả khác	32.729.542.596	2.074.000.000	34.803.542.596
Chi phí phải trả	13.368.083.274	-	13.368.083.274
Cộng	143.802.675.178	21.506.621.262	165.309.296.440
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	99.612.594.804	19.352.581.262	118.965.176.066
Phải trả người bán và phải trả khác	21.926.132.679	2.074.000.000	24.000.132.679
Chi phí phải trả	563.587.119	-	563.587.119
Cộng	122.102.314.602	21.426.581.262	143.528.895.864
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	671.018.162	-	671.018.162
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.492.327.619	176.314.000	23.668.641.619
Các khoản cho vay	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	17.521.039.792	17.521.039.792
Cộng	24.163.345.781	17.697.353.792	41.860.699.573
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.311.756.487	-	1.311.756.487
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.131.741.342	176.314.000	10.308.055.342
Các khoản cho vay	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	17.521.039.792	17.521.039.792
Cộng	11.443.497.829	17.697.353.792	29.140.851.621

4. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C tại Cần Thơ kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LAI CTCSố 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku,
tỉnh Gia Lai**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2020**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN**

Do Báo cáo tài chính năm 2019 Công ty chưa phân bổ chi phí trả trước và hạch toán các khoản thuế phải nộp theo các thông báo nợ thuế. Ban giám đốc quyết định hạch toán điều chỉnh và hạch toán số liệu kỳ trước. do đó số liệu đầu năm được trình bày hồi tố lại như sau:

Mã số	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Tại ngày 31/12/2019		Ghi chú
		Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại	
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9.466.868.473	475.311.006	(i)
153	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	195.547.024	1.456.080	(ii)
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(23.349.598.118)	(23.222.598.118)	(iii)
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(127.000.000)	(iii)
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.222.627.414	3.550.824.065	(ii)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(32.516.245.707)	(44.030.090.769)	(iv)

- (i) Phân bổ chi phí trả trước năm 2019 số tiền 8.991.557.467 đồng.
(ii) Hạch toán thuế GTGT và thuế TNDN từ những năm trước 2019 theo kết luận thanh tra thuế và thông báo nợ thuế của Cục thuế tỉnh Gia Lai số tiền 2.522.287.595 đồng.
(iii) Phân loại lại dự phòng phải thu khó đòi.
(iv) Lỗi lũy kế thay đổi do các thay đổi trên.

**Nguyễn Mạnh Huỳnh**

Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Võ Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Trần Thị Lệ Hằng

Người lập biểu